

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-PT

Ngày 15 - 8 - 2024

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu trả nợ chung; yêu cầu chia chi phí sửa nhà ở, chi phí khởi kiện”.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Đức Toàn

Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đàm Lê Nhân** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân **cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở: Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu trả nợ chung; yêu cầu chia chi phí sửa nhà ở, chi phí khởi kiện”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4764/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Trần Văn K**, sinh năm 1967; nơi cư trú: 524 Quốc lộ I, ấp V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: bà Liềm H (**tự V**), sinh năm 1970; nơi cư trú: F T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Liềm H1: Luật sư Đặng Khải N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ **liên quan:**

1. Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: C H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Lý G, sinh năm 1927; nơi cư trú: F T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Lý G là: ông Liềm T (con bà Lý G), sinh năm 1966; nơi cư trú: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, theo giấy ủy quyền ngày 11/12/2023 (vắng mặt).

3. Ông Liềm Tịch L, sinh năm 1990; nơi cư trú: A N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt)

4. Bà Hà Thị S, sinh năm 1933; nơi cư trú: 524 Quốc lộ I, ấp V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 09/9/2022 (có mặt).

5. Bà Trần Thị C (tự M), sinh năm 1957; nơi cư trú: Số E, Tổ A, ấp V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang (xin xét xử vắng mặt).

6. Ông Trần Tấn P1 (tự T1), sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang (xin xét xử vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân huyện C; địa chỉ: ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (xin xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Liềm H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng khởi kiện, khởi kiện bổ sung, nguyên đơn ông Trần Văn K *trình bày và ý kiến cụ thể* như sau:

Về tài sản chung gồm:

- **Xe ô tô tải BKS 67L-9338, nhãn hiệu Suzuki, số máy F10AID703103, số khung A21T8V100066** theo giấy đăng ký **xe ô tô** số 002547 do Phòng C1 Công an tỉnh A cấp ngày 10/6/2008 cho Trần Văn K đứng tên. Hiện nay xe ô tô tải do bà L1 Húng quản lý, sử dụng. Trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), ông K đồng ý giao xe tải cho bà L1 Húng tiếp tục sở hữu, đề nghị bà Liềm H1 hoàn lại ½ giá trị chiếc xe là 50.000.000 đồng (đã thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết); Tài sản về hoa kiểng như: cây mai chiếu thủy, cây kim quất, cây bằng lăng tím, cây khế, cây dừa, cây mai vàng, tổng trị giá khoảng 60.000.000 đồng (đã thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết).

- 01 (một) nền nhà tại khu trường Đại học A, diện tích sử dụng: 50m², mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay đất bỏ trống không ai quản lý, sử dụng. Trị giá tài sản khoảng 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), ông K đồng ý nhận nền nhà và hoàn lại cho bà L1 Húng ½ giá trị nền là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

- 02 (hai) nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: $4,5m \times 20m \times 2 = 168m^2$, mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận sang nhượng từ Công ty Đ, trên đất có nhà kho: khung tiền chế, vách xây gạch + tole, nền tráng xi măng, trần lợp tole. Hiện nay do bà L1 Húng quản lý, sử dụng, trị giá tài sản khoảng 1.052.000.000 đồng, ông K đồng ý nhận 01 (một) nền nhà và bà L1 Húng nhận 01 (một) nền nhà, riêng nhà kho trị giá khoảng 100.000.000 đồng bên nào nhận thì hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà kho cho bên kia.

- Căn nhà kết cấu khung bê tông cốt thép + vách xây gạch + nền lót gạch + trần lợp tole. Căn nhà được xây dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà Liềm H, tọa lạc tại số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Hiện nay do bà L1 Húng quản lý, sử dụng, trị giá căn nhà khoảng 500.000.000 đồng. Ông K đồng ý giao căn nhà trên cho bà L1 Húng tiếp tục sử dụng và yêu cầu bà Liềm H1 hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 250.000.000 đồng cho ông.

- Về tiền: tiền mặt 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Nguồn gốc số tiền là do bà Lý Gét t cho ông Trần Văn K, vì bà Lý G là người có đất bị thu hồi và tài sản bị thiệt hại khi làm cầu N, bà Lý G ủy quyền cho ông Trần Văn K nên bà Lý G được bồi thường tăng lên, do đó bà Lý Gét t cho ông K số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Hiện nay bà Liềm H1 đang giữ số tiền đó. Ông K đề nghị bà Liềm H1 hoàn lại $\frac{1}{2}$ số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Vật liệu xây dựng vêt trang trí nội thất tại cửa hẽng K2 thuộc quyền sử dụng ất diện tích 110m² rĩng của bẽ Liềm H, tọa lạc tại số F, ường T, khĩm B, phường B, tĩnh phố L, tĩnh An Giang hiện nay do bẽ L1 Húng quản lý, sử dụng. Trị giá tài sản khoảng 675.000.000 đồng. Ông K đồng ý giao cho bà L1 Húng tiếp tục sở hữu vêt sử dụng, yêu cầu bà Liềm H1 hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 337.500.000 đồng.

- Tổng giá trị tài sản ông K đề nghị được nhận (chia tài sản chung) là 1.517.500.000 đồng.

Về nợ chung của vợ chồng ông K xác định:

- Nợ bà Lý G số tiền 450.000.000 đồng, nguyên nhân mượn nợ là để cất kho tại khu đất S, B (02 nền đất khu S). Ông K đồng ý trả bà Lý G $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là **225.000.000 đồng, bà Liềm H1 có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ còn lại là 225.000.000 đồng** cho bà Lý G.

- Nợ ông Liềm T2 Lẻng số tiền 50.000.000 đồng, nguyên nhân mượn nợ làm chi phí khiếu kiện tranh chấp thiệt hại về căn nhà số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Ông K đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 25.000.000 đồng cho ông T2 Lẻng, phần bà Liềm H1 có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ còn lại là 25.000.000 đồng cho ông Tẻch L.

- Ông K khởi kiện bổ sung chia ới số tiền lĩ tài sản chung đng vò việc sửa chữa, mua sắm trang thiết bị chung cho căn nhĩ số F, ường T, khĩm B, phường

B, thành phố L, tỉnh An Giang. Hiện nay do bà L1 Hùng quản lý, sử dụng số tiền 637.609.000 đồng, bởi số tiền 637.609.000 đồng tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trả công thợ xây nhà kho chứa hàng hóa trên số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: 4,5m x 20m x 2 = 168m² tại khu S, phường B, chi phí kiện tụng trong vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại trong xây dựng nhà liền kề nhà ông và bà H1 với vợ chồng ông Võ Nhất L2 (chi phí giám định về thiệt hại, chi phí tố tụng khác...), chi phí thuê công thợ cất nhà tiền chế liền kề căn nhà số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang hiện nay do bà L1 Hùng quản lý, nên yêu cầu bà H1 hoàn trả cho ông 1/2 giá trị số tiền 637.609.000 đồng.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà S, ông P1 và bà C về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất ở gắn liền nhà ở cho các đương sự, ông K, bà H1 cùng có ý kiến xác định đối với yêu cầu của bà S, ông Tấn P1, bà C thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, đề nghị xử lý án phí, chi phí tố tụng theo pháp luật.

- Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà H1 xuất cảnh để đảm bảo việc thi hành án về tài sản cho ông.

Trong quá trình tố tụng, khởi kiện yêu cầu phân tố, bà Liềm H1 có ý kiến và yêu cầu cụ thể như sau:

Bà Liềm H1 thống nhất nội dung tài sản chung như ông K trình bày; riêng căn nhà số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, nhà hiện nay do bà L1 Hùng quản lý, sử dụng là tài sản riêng của bà được mẹ bà tên Lý Gét t *cho riêng bà năm 2005, nhà đất do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở* cho riêng bà, nên bà có ý kiến không đồng ý chia giá trị nhà cho ông K, tiền chung đầu tư sửa nhà bà không đồng ý yêu cầu của ông K, yêu cầu chia tài sản chung theo pháp luật và yêu cầu các tài sản, nợ chung như sau:

Về tài sản chung:

- Bà yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 26/10/2017 cho ông Trần Văn K và bà Liềm H, diện tích sử dụng 1.388,50m²; Thửa đất: 13; Tờ bản đồ số: 62, nhà và đất ở tại địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, có giá trị khoảng 700.000.000 đồng.

- **Những tài sản** chung khác như ông K trình bày, yêu cầu chia theo pháp luật.

Về nợ chung của bà với ông K, bà H xác định và yêu cầu:

- Yêu cầu ông K phải dĩ trích nhiệm thanh toán khoản nợ của Công ty ối tíc kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân 1 146.000.000 đồng, mỗi ần dĩ trích nhiệm thanh toán 1/2 số nợ trên 1 73.000.000 đồng.

- Nợ bà Lý G số tiền 450.000.000 đồng, nguyên nhân mượn nợ là để cất kho tại khu đất S, B (02 nền đất khu S). Ông K có trách nhiệm trả bà Lý G ½ số tiền nợ là 225.000.000 đồng, **bà Liêm H1** có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ còn lại là 225.000.000 đồng cho bà Lý G.

- Nợ ông Liêm T2 Lếng số tiền 50.000.000 đồng, nguyên nhân mượn nợ làm chi phí khiếu kiện tranh chấp thiệt hại về căn nhà số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Ông K có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ là 25.000.000 đồng cho ông T2 Lếng, phần bà Liêm H1 có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ còn lại là 25.000.000 đồng cho ông Tịch L.

- Bà với ông K còn nợ bà Lý G mẹ bà 200.000.000 đồng, nên yêu cầu ông K trả ½ số tiền 200.000.000 đồng cho bà Lý G, phần bà trả ½ số tiền 200.000.000 đồng cho bà Lý G (có biên nhận nợ bà với ông K ký mượn tiền).

- Bà Liêm H yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Quyết định số: 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) về việc cấm bà xuất cảnh, để tạo điều kiện cho bà điều kiện xuất cảnh theo quy định pháp luật.

Tại biên bản đối chất ngày 13/9/2022, biên bản hòa giải ngày 06/6/2023 ông K, bà Liêm H1 cùng thống nhất tự thỏa thuận về giải quyết chia tài sản chung, về nợ chung, về nghĩa vụ đối với tài sản như sau:

1. Một phần nợ chung, tài sản chung ông K, bà H1 thống nhất thỏa thuận xong rồi:

- Đối với khoản nợ ông Liêm T2 Lếng số tiền 50.000.000 đồng, ông K, bà H1 thống nhất xác định vợ chồng nợ ông L 50.000.000 đồng, nay ông K và bà **H1 tự nguyện mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông L 25.000.000đ.**

2. Những tài sản chung nhà, đất ông K, bà H1 thống nhất, thỏa thuận xong như sau:

1. Ông K, bà H1 cùng xác định tài sản chung là 01 nền nhà tại khu Trường Đại học A, diện tích sử dụng: 50m², mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay đất bỏ trống không ai quản lý, sử dụng, trị giá tài sản khoảng 150.000.000 đồng, ông K, bà H1 xác định diện tích đất 59,9m² theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022 là đúng, ông K đồng ý giao nền nhà diện tích 50m² tại phường Đ cho bà H1, bà H1 trả ½ giá trị tài sản chung theo chứng thư định giá ngày 09/5/2023 cho ông K nhận tiền.

2. Ông K, bà H1 cùng xác định tài sản chung là 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: 4,2m x 20m x 2 = 168m², mục đích sử dụng đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng từ Công ty Đ, trên đất có nhà kho khung tiền chế, vách xây gạch + tole, nền tráng xi măng, trần lợp tole. Hiện nay do bà Liêm H1 quản lý, sử dụng (trên đất có nhà kho để hàng trị giá 100.000.000 đồng), ông K đồng ý giao 02 nền nhà tại khu dân cư S, số

lô N2, số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: $4,2m \times 20m \times 2 = 168m^2$ tại phường B cho bà H1, ông K đồng ý nhận giá trị theo chứng thư định giá 7.887.095.000 đồng do bà H1 hoàn lại cho ông, bà H1 đồng ý nhận 02 nhà (có nhà kho trên đất trị giá 100.000.000 đồng), bà H1 hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị theo chứng thư định giá 7.887.095.000 đồng ngày 09/5/2023 cho ông K nhận tiền.

- Bà H1 tự trả cho Công ty Đ 33.600.000đ theo hợp đồng góp vốn liên doanh ngày 22/4/2013 theo quy định, bà H1 tự nguyện hoàn trả giá trị nhà kho cất trên 2 nền đất trên cho ông K số tiền 50.000.000 đồng.

- Tập ồn S1 sau khi nhận ược thông báo thụ lý vụ án không cử Đơn khởi kiện yêu cầu ộc lập, không tham gia ồi chất, công khai chứng cứ, hĩa giải, chỉ cử văn bản trình bày ỉ kiến, trả ỉ suất theo quy ịnh của pphp luật ồi với số tiền gốc 33.600.000 ồng.

- Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tại cửa hàng K2 thuộc quyền sử dụng đất diện tích 110m² riêng của bà Liềm H, tọa lạc tại số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang hiện nay do bà L1 Húng quản lý, ông K, bà H thống nhất trị giá tài sản là 675.000.000 đồng. Ông K đồng ý giao cho bà L1 Húng tiếp tục sở hữu vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tại cửa hàng Khanh Vân cho bà H sử dụng, bà Liềm H1 đồng ý hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 337.500.000 đồng, bà H1 đồng ý nhận toàn bộ vật liệu xây dựng, trị giá 675.000.000 đồng, bà sẽ hoàn lại cho ông K nhận số tiền 337.500.000 đồng.

Những khoản nợ chung, tài sản chung ông K, bà H1 không thỏa thuận được đề nghị tòa án giải quyết:

- Đối với khoản nợ bà Lý G (mẹ vợ ông K, mẹ ruột bà H1) số tiền 450.000.000 đồng các đương sự có ý kiến như sau: Ông K chỉ đồng ý trả cho bà Lý G 125.000.000 đồng, phần còn lại 125.000.000 đồng là trách nhiệm của bà H1 trả cho bà Lý G, ông K không đồng ý trả cho bà Lý G (mẹ vợ ông K, mẹ ruột bà H1) 225.000.000 đồng, bà H1 yêu cầu ông K với bà cùng tránh nhiệm trả cho bà Lý G (mẹ vợ ông K, mẹ ruột bà H1) số tiền **450.000.000 đồng**.

- Ông K cho rằng về căn cứ pháp luật thì tài sản nhà đất tọa lạc tại số F, diện tích đất 110m² do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho cá nhân bà H1 ngày 24/5/2005, tọa lạc tại đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, nay do bà L1 Húng quản lý, sử dụng là của bà H1, nhưng ông vẫn yêu cầu chia giá trị căn nhà theo pháp luật, còn việc có được chấp nhận hay không thì do Hội đồng xét xử quyết định theo quy định pháp luật.

- Bà Liềm H xác định căn nhà kết cấu khung bê tông cốt thép + vách xây gạch + nền lót gạch + trần lợp tole, tọa lạc tại số F gắn liền diện tích đất 110m², đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang nay do bà L1 Húng quản lý, sử dụng là tài sản của bà, vì nhà đất này bà được mẹ là bà Lý Gết t cho riêng do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho cá nhân bà H ngày 24/5/2005, nên không đồng ý chia giá trị tài sản căn nhà này theo yêu cầu của ông K.

- Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 26/10/2017 cho ông Trần Văn K và bà Liềm H, diện tích sử dụng 1.388,50m²; thửa đất: 13; tờ bản đồ số 62, nhà và đất ở tại địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (kết quả định giá đất, tài sản trên đất ngày 04/5/2023 tổng số tiền là 11.070.362.560 đồng).

Tại buổi đối chất, hòa giải, các đương sự có ý kiến đối với tài sản này như sau:

- Bà H: yêu cầu chia tài sản chung căn nhà gắn liền diện tích 75m² nối liền sân nhà giáp lộ (diện tích sân nhà chưa được đo vẽ, chưa xác định diện tích) nằm trong tổng diện tích 1.388,50m² do bà và ông K được cấp quyền sử dụng ngày 26/10/2017 theo quy định pháp luật nhưng xin nhận giá trị (theo kết quả đo vẽ của Công ty H5, kết quả định giá đất ngày 04/5/2023, nhưng có khấu trừ diện tích nhà đất của ông Tấn P1 và bà C đang cất nhà ở).

- Sau đó bà H thay đổi ý kiến (trong phạm vi yêu cầu phản tố), yêu cầu chia tài sản chung diện tích 1.388,50m² do bà và ông K đứng tên theo quy định pháp luật theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Đ1, nhưng có khấu trừ diện tích nhà đất của ông Tấn P1 và bà C đang cất nhà ở theo kết quả đo vẽ của Công ty H5, kết quả định giá đất, tài sản trên đất ngày 04/5/2023 tổng số tiền là 11.070.362.560 đồng.

- Ông K không đồng ý chia tài sản chung nhà, đất thuộc diện tích đất 1.388,50m² như bà H yêu cầu vì: nguồn gốc đất này là của cha mẹ ông là cụ B (chết năm 2018) và cụ S tạo lập, do ông không am hiểu pháp luật đất đai nên tự kê khai quyền sử dụng đất, tài sản trên cùng bà H vào đứng tên là không đúng quy định.

- Ông K giữ nguyên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà Liềm H1 xuất cảnh để vụ án được kết thúc và thi hành án cho ông.

- Ông K đồng ý theo yêu cầu độc lập của bà H Thị S đối với yêu cầu độc lập của bà C, ông P1, ông đề nghị xử lý theo pháp luật.

Về số tiền 200.000.000 đồng không thống nhất, ông K, bà H1 có ý kiến như sau:

- Ông K cho rằng bà Lý G có hứa cho ông với bà H1 200.000.000 đồng tuy không có giấy xác nhận tặng cho tiền, nhưng số tiền này bà H1 đang giữ nên bà H1 có trách nhiệm giao lại cho ông 100.000.000 đồng.

- Bà H1 xác định bà G có cho vợ chồng bà mượn 200.000.000 đồng (ông K ký biên nhận để dùng bổ sung tài chính để mua 02 nền ở khu S rồi) không còn tiền mặt như ông K khai, nên không đồng ý trả cho ông K 100.000.000 đồng như ông K yêu cầu.

- Về số tiền 637.609.000 đồng là tài sản chung ông dùng vào việc sửa chữa, mua sắm trang thiết bị chung cho căn nhà số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Hiện nay

do bà Liêm H1 **quản lý, sử dụng (là tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân) trả công** thợ xây nhà **kho** chứa **hàng hóa trên số lô N2, số nền 34 và 35**; diện tích sử dụng: $4,5m \times 20m \times 2 = 168m^2$ tại khu S, phường B, chi phí kiến tụng trong vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại trong xây dựng nhà liền kề nhà ông và bà H1 với vợ chồng ông Võ Nhất L2 (chi phí giám định về thiệt hại, chi phí tụng khác...), chi phí thuê công thợ cát nhà tiền chế liền kề căn nhà số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang hiện nay do bà L1 Hùng quản lý, nên yêu cầu bà H1 hoàn trả cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị số tiền 637.609.000 đồng, bà H1 không đồng ý theo yêu cầu ông K.

- B với ông K cịn nợ b Lĩ G mệ b 200.000.000 ồng, ỹn ỹu cầu ông K trả $\frac{1}{2}$ số tiền 200.000.000 ồng cho b Lĩ G, phần b trả $\frac{1}{2}$ số tiền 200.000.000 ồng cho b Lĩ G (cĩ bĩn nhận nợ b với ông K kĩ mợn tiền).

Đối với khoản nợ của Công ty đối tác kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân là 146.000.000 đồng chưa thống nhất, ông K bà H1 không thỏa thuận được:

- Bà H1 xác định còn nợ Công ty đối tác kinh doanh (địa chỉ trụ sở, tư cách pháp nhân tôi sẽ cung cấp cho Tòa án sau) là tiền mua vật tư xây dựng để kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân là 146.000.000 đồng, nhưng sau đó bà đã trả xong; bà H1, ông K cùng xác định bà H1 đã thanh toán cho Công ty đối tác đủ 146.000.000 đồng xong, không còn nợ công ty đối tác, nên bà H1 yêu cầu ông K phải trả cho bà số tiền 73.000.000đ.

- Ông K xác định chỉ còn nợ Công ty đối tác kinh doanh trên là 80.000.000 đồng (các tài liệu, chứng từ kết sổ có chữ ký của tôi đang do bà H1 giữ nên yêu cầu bà H1 cung cấp cho Tòa án). Nên ông chỉ chịu trách nhiệm trả nợ cho Công ty 40.000.000 đồng.

- Các đương sự (bà H1, ông K) xác định bà H1 đã thanh toán cho Công **ty đối tác đủ 146.000.000 đồng xong, không còn nợ công ty đối tác này, nên bà H1 yêu cầu ông K hoàn trả lại cho** bà 73.000.000 đồng.

- Ông K cho rằng chỉ nợ Công ty đối tác 80.000.000 đồng chứ không phải 146.000.000 đồng (nhưng bà H1 đã thanh toán xong số tiền 80.000.000 đồng cho Công ty Đ2), nay ông đồng ý trả lại cho bà H1 40.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tịa ấn người cũ quyền lợi nghĩa vụ ĩn quan trong vụ ấn trình bỹ:

- Công ty cổ phần Đ trình bày và yêu cầu cụ thể như sau: Ngày 22/4/2022 Công ty cổ phần Đ với ông K, bà Liêm H1 ký hợp đồng góp vốn liên doanh với nội dung phía Công ty cổ phần Đ bán nền nhà trả góp cho ông K, bà Liêm H1 02 nền nhà (lô N2 số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: $4,5m \times 20m \times 2 = 168m^2$ với giá 705.600.000 đồng, đất đã được cấp quyền sử dụng đất **theo** quy định pháp luật đất đai), ông K, bà Liêm H1 đã thanh toán cho Công ty cổ phần Đ số tiền 672.000.000 đồng nên phải thanh toán thêm cho Công ty cổ phần Đ số tiền 33.600.000 đồng thì kết thúc hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng giữa các bên, sau khi có quyết định việc Tòa án xét xử giữa ông K với bà Liêm H1 thì Công ty cổ phần Đ sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án, ông K hay bà Liêm H1 nếu ai nhận nền nhà *thì*

phải trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền 33.600.000 đồng cho 02 nền nhà nêu trên.

- Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Lý G trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Bà Lý G gửi tờ tự khai xác định vợ chồng ông K, bà Liềm H1 làm biên nhận mượn của bà 450.000.000 đồng, bà không có hứa cho ông K số tiền 200.000.000 đồng trong khoản tiền 450.000.000 đồng như ông K khai; bà yêu cầu ông K và bà H1 trả cho bà số tiền 450.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác; Bà Lý G không thực hiện thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của Tòa án.

- Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ ông Liềm Tịch L trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Ông L gửi tờ tự khai nêu có cho vợ chồng ông K, bà H1 vay số tiền 50.000.000 đồng, nay ông K và bà H1 tranh chấp chia tài sản chung, ông đề nghị xem xét để bảo vệ quyền lợi cho ông, ông L không nộp đơn khởi kiện xác định rõ có yêu cầu ông K, bà H1 trả số tiền 50.000.000 đồng vốn vay và lãi xuất hay không, ngoài ra không yêu cầu gì khác, ông L không thực hiện thủ tục khởi kiện, nộp án phí sơ thẩm theo yêu cầu của Tòa án.

- Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Hà Thị S do ông Trần Ngọc P đại diện theo ủy quyền cho bà S trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Nguồn gốc đất tranh chấp bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N1 diện tích khoảng 1.388,50m² chủ cũ là ông Trần Đắc V1, sau đó Nhà nước làm lộ (có bồi thường xong cho bà), bà chỉ ủy quyền cho ông K con bà tranh chấp khiếu nại, nhận tiền bồi thường, nhưng ông K tự ý lập thủ tục kê khai quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông K bà không ký tên gì, ngày 26/10/2017 ông K được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất cho ông K 1.388,50m², sau đó ông K tự ý lập thủ tục cấp cho ông K và bà H1 đứng tên bà cũng không hay biết (trên đất này có 03 căn nhà gồm nhà của bà, nhà bà C, nhà ông P); nay bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH08092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 26/10/2017 cho ông Trần Văn K và bà Liềm H; công nhận cho bà quyền sử dụng diện tích 1.388,50m² đất nêu trên cho bà để bà chia lại cho các con của bà.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Trần Thị C trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Nguồn gốc diện tích 1.388,50m² đang tranh chấp là của cha bà ông Trần Văn B1 (chết năm 2018) và mẹ bà là Hà Thị S mua của ông Nguyễn Văn N1 diện tích khoảng 1.388,50m² (giấy tay của cha, mẹ bà mua đất ngày 07/9/1982 có trưởng ấp nơi có đất xác nhận), năm 1983 cha, mẹ bà cho bà diện tích khoảng 300m² để cất nhà ở từ năm 1983 cho đến nay; nhà, đất gia đình bà đang sử dụng nay thuộc diện tích 1.388,50m² cấp ngày 26/10/2017 cho ông K và bà Liềm H1 đứng tên theo bản vẽ ngày 26/11/2020 (bản vẽ lại đất tranh chấp ngày 15/02/2023). Năm 2002 Nhà nước thu hồi đất của cha, mẹ bà khoảng 400m² (có nhận tiền thu hồi đất), đất còn lại

ông K tự ý lập thủ tục kê khai quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông K bà không ký tên gì và cũng không hay biết, ngày 26/10/2017 ông K được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất cho ông K 1.388,50m², sau đó ông K tự ý lập thủ tục cấp cho ông K và bà H1 đứng tên bà cũng không hay biết (trên đất này có 03 căn nhà gồm nhà của bà, nhà bà S, nhà ông P) đến khi ông **K, bà H1 tranh chấp chia tài sản chung đôi** với diện tích **đất trên bà** mới **biết**.

Bà không đồng ý việc bà H1 yêu cầu chia tài sản chung đôi với căn nhà diện tích 75m² nối liền sân nhà giáp lộ (diện tích sân nhà chưa được đo vẽ, chưa xác định diện tích) nằm trong tổng diện tích 1.388,50m² do bà H1 và ông K được cấp quyền sử dụng ngày 26/10/2017 vì: trong diện tích 1.388,50m² do cha mẹ bà là ông B1 (chết năm 2018), bà S tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, cha mẹ bà đã cho bà diện tích khoảng 300m² để cất nhà ở từ năm 1983 đến nay, thực tế bà cất nhà ở diện tích 93,4m² trên diện tích khoảng 300m² từ năm 1983 cho đến nay, nay **bà** yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K và bà H1 đứng tên diện tích 1.388,50m² cấp ngày 26/10/2017 nêu trên theo bản vẽ ngày 26/11/2020, yêu cầu công nhận cho bà được sử dụng diện tích gắn liền căn nhà trên diện tích đất khoảng 300m² (số liệu diện tích chính xác được xác định trên kết quả đo vẽ thực tế của cơ quan chuyên môn lập), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Trần Tấn P1 trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Ông P1 không đồng ý việc bà H1 yêu cầu chia tài sản chung đôi với căn nhà diện tích 75m² nối liền sân nhà giáp lộ (diện tích sân nhà chưa được đo vẽ, chưa xác định diện tích) nằm trong tổng diện tích 1.388,50m² do bà H1 và ông K được cấp quyền sử dụng ngày 26/10/2017 vì:

Nguồn gốc diện tích 1.388,50m² đang tranh chấp là của cha ông là ông Trần Văn B1 (chết năm 2018) và mẹ là Hà Thị S mua của ông Nguyễn Văn N1 diện tích khoảng 1.388,50m² (giấy tay của cha, mẹ bà mua đất ngày 07/9/1982 có trưởng ấp nơi có đất xác nhận), năm 1983 cha, mẹ ông cho ông diện tích khoảng 300m² để cất nhà ở từ năm 1983 cho đến nay; nhà, đất gia đình ông đang sử dụng nay thuộc diện tích 1.388,50m² cấp ngày 26/10/2017 cho ông K và bà Liềm H1 đứng tên theo bản vẽ ngày 26/11/2020 (bản vẽ lại đất tranh chấp ngày 15/02/2023). Năm 2002 Nhà nước thu hồi đất của cha, mẹ ông khoảng 400m² (có nhận tiền thu hồi đất), đất còn lại ông K tự ý lập thủ tục kê khai quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông K ông không ký tên gì và cũng không hay biết, ngày 26/10/2017 ông K được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất cho ông K 1.388,50m², **sau đó ông K tự ý lập thủ tục cấp cho ông K và bà H1 đứng tên ông cũng không hay biết** (trên đất này có 03 căn nhà gồm nhà của bà C, nhà bà S, nhà của ông) đến khi ông K, bà H1 tranh chấp chia tài sản chung đôi với diện tích đất trên ông mới biết.

Nay ông P1 yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.388,50m² cấp ngày 26/10/2017 nêu trên theo bản vẽ ngày 26/11/2020 do ông K, bà H1 đứng tên và yêu cầu công nhận diện tích đất ở gắn liền căn nhà của ông

diện tích đất khoảng 300m² (số liệu diện tích chính xác được xác định ^{trên} kết quả đo vẽ thực tế của cơ quan chuyên môn), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2023, ông P¹ và bà C cùng trình bày và cùng yêu cầu:

Đất này cha mẹ cho bà C cất nhà ở năm 1984 và cho ông P¹ cất nhà ở năm 1983, cha mẹ cho chỉ nói miệng không làm giấy tờ, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.388,50m² cấp ngày 26/10/2017 do ông K, bà H1 đứng tên, thống nhất kết quả đo đạc đất tranh chấp và kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp, ông bà không có ý kiến gì khác, yêu cầu Tòa án công nhận cho các đương sự được sử dụng diện tích đất ở gắn liền với nhà ở theo kết quả đo vẽ của Công ty H5, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình tố tụng Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến như sau:

Tại Công văn số: 378/UBND-VP ngày 08/5/2023 Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến như sau: Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08092 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/10/2017, diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62, do ông Trần Văn K và bà L1 Húng đứng tên, đất tọa lạc tại xã V (nay thị trấn Vĩnh Thạnh T).

1. Ngày 22/6/2004, ông Trần Văn K, bà Liềm H1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62, có nguồn gốc là đất sang lại của ông Trần Đắc V1 vào năm 1980, đất tọa lạc tại xã V (nay là thị trấn Vĩnh Thạnh T). Hồ sơ có Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng, được các hộ tứ cận, cơ quan có thẩm quyền ký tên xác nhận đầy đủ và có Biên bản công khai, kết thúc theo quy định.

Ngày 10/8/2004, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00510.QSĐĐ/gF, diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62, do ông Trần Văn K và bà L1 Húng đứng tên, đất tọa lạc tại xã V.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Thông tư số 1990/2001/TT.TCĐC ngày 30/11/2001 của T3 về hướng dẫn đăng ký đất đai và Quyết định số 272/2002/QĐ.UB ngày 30/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc ban hành Bản quy định trình tự, thủ tục xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00510.QSĐĐ/gF, diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62, do ông Trần Văn K và bà Liềm H1 đứng tên là đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Ngày 08/8/2017, ông Trần Văn K và bà Liềm H có đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62 nêu trên.

Ngày 26/10/2017, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08092, diện tích

1.388,5m², thuộc thửa ¹³, tờ bản đồ số 62, do ông Trần Văn K và bà Liềm H đứng tên, đất tọa lạc tại xã V.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Điều 29 Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc ban hành Bản quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08092 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/10/2017, diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62, do ông Trần Văn K và bà L1 Húng đứng tên, đất tọa lạc tại xã V (nay là thị trấn Vĩnh Thạnh T) là đúng trình tự, thủ tục quy định.

2. Đối với yêu cầu của bà Hà Thị S, bà Trần Thị C và ông Trần Tấn P1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00510.QSĐĐ/gF, cấp ngày 10/8/2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08092, cấp ngày 26/10/2017, diện tích 1.388,5m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 62, do ông Trần Văn K và bà L1 Húng đứng tên, đất tọa lạc tại xã V thì Ủy ban nhân dân huyện C không có ý kiến, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Người làm chứng: Tại biên bản xác minh ngày 09/11/2023 bà Trần Thị N2, bà Lê Thị N3 người hàng xóm với bà C, ông B1 (chết năm 2018 là chồng bà S) khai, các đương sự không có quan hệ huyết thống với gia đình bà C, ông P1 và bà S, ông K, không rõ việc vợ chồng bà S cho đất ông P1, bà C như thế nào (nội bộ gia đình), nhưng thực tế gia đình bà C, ông P1 đã cất nhà ở trên đất tranh chấp trên 40 năm, thời điểm này ông K chưa cưới vợ, thậm chí quá trình sử dụng đất bà C đã 03 lần sửa nhà ở đến nay không phát sinh tranh chấp, ngoài chỗ ở hiện tại thì các bà biết ông P1, bà C không có đất ở nơi khác (biên bản xác minh có đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn V tham gia ghi biên bản xác minh, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn V ký xác nhận).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 50, Điều 123, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 105, điểm b, d khoản 2 Điều 100, 106, 166 Luật Đất đai 2013; Điều 15, Điều 205, Điều 213, Điều 22, Điều 613, Điều 649, Điều 650 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 33, Điều 43, Điều 59, Điều 43, Điều 62, Điều 64 của Luật Hôn nhân và **Gia đình năm 2014**; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Đình chỉ xét xử phần tài sản chung do ông Trần Văn K và bà Liềm H không yêu cầu Tòa án giải quyết, các tài sản cụ thể đó là:

- Tài sản xe ô tô tải BKS 67L-9338, nhãn hiệu Suzuki, số máy F10AID703103, số khung A21T8V100066 theo giấy đăng ký xe ô tô số 002547 do Phòng C1 Công an tỉnh A cấp ngày 10/6/2008 cho ông Trần Văn K đứng tên, hiện nay xe ô tô tải do bà L1 Húng quản lý, sử dụng, trị giá tài sản 100.000.000 đồng, ông Trần Văn K đồng ý giao xe tải cho bà L1 Húng tiếp tục sở hữu, bà Liềm H1 hoàn lại 1/2 giá trị chiếc xe số tiền 50.000.000 đồng cho ông Trần Văn K nhận (đã thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết).

- Bà Liềm H có quyền đến phòng C1 Công an tỉnh A làm thủ tục sang tên chuyển quyền tài sản chiếc xe ô tô tải BKS 67L-9338, nhãn hiệu Suzuki, số máy F10AID703103, số khung A21T8V100066 theo giấy *đăng ký xe ô tô số 002547 do Phòng C1 Công an tỉnh A cấp ngày 10/6/2008 cho Trần Văn K* đứng tên sang cho bà đứng tên theo quy định pháp luật.

- Tài sản hoa kiểng như: cây mai chiếu thủy, cây kim quất, cây bằng lăng tím, cây khế, cây dừa, cây mai vàng, tổng trị giá khoảng 60.000.000 đồng (đã thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết).

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Văn K và bà Liềm H về chia tài sản chung sau khi ly hôn đó là:

- Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K, bà Liềm H1 cùng xác định tài sản chung là 01 nền nhà tại khu Trường Đại học A, diện tích sử dụng: 50m², mục đích sử dụng: đất thổ cư, đất tọa lạc tại **đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang**. Thửa đất này chưa được cấp **Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất bỏ trống không ai quản lý, sử dụng, trị giá tài sản đất này (theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022 là diện tích đất 59,9m²; kết quả định giá ngày 09/5/2023) là 1.822.000.000 đồng.**

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K giao cho bà L1 Húng được quyền sử dụng diện tích 59,9m² (theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022) đất tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang để nhận 1/2 trị giá diện tích nêu trên của số tiền 1.822.000.000 đồng từ bà Liềm H (tương ứng số tiền 911.000.000 đồng).

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H1 nhận diện tích 59,9m² (theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022) đất tọa lạc tại **đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang** trị giá diện tích đất này là 1.822.000.000 đồng, bà Liềm H1 tự nguyện hoàn giá trị tài sản chung cho ông Trần Văn K nhận số tiền 911.000.000 đồng (giá trị tài sản chung 1/2 số tiền 1.822.000.000 đồng).

+ Bà Liềm H1 được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 59,9m² theo bản vẽ của Văn phòng Đ3 - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022 **theo quy định pháp luật đất đai** (sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho ông K như đã tuyên phần trên). Bà **Liềm H1 phải chịu các nghĩa vụ tài chính khi thực hiện đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 59,9m² theo quy định của Nhà nước.**

- **Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K**, bà Liêm H1 cùng xác định tài sản chung là 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: $4,2m \times 20m \times 2 = 168m^2$ (bản vẽ ^{đo} đặc thực tế là diện tích $176m^2$ của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022), mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang; đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng từ Công ty Đ, trên đất **có nhà kho**; khung tiền chế, vách xây gạch + tole, nền tráng xi măng, trần lợp tole. Hiện nay do bà L1 Húng quản lý, sử dụng, trị giá theo kết quả định giá là 7.887.095.000 đồng.

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K đồng ý giao 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích $176m^2$ và nhà kho trên diện tích đất $176m^2$ (theo bản vẽ đo đặc thực tế là diện tích $176m^2$ của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) cho bà L1 Húng sử dụng, ông K đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị 02 nền nhà nêu trên là tài sản chung theo chứng thư định giá ngày 09/5/2023 là 7.887.095.000 đồng do bà L1 Húng hoàn lại cho ông Trần Văn K nhận số tiền 3.943.547.500 đồng (giá trị tài sản chung $\frac{1}{2}$ số tiền 7.887.095.000 đồng).

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liêm H1 nhận 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích $176m^2$ và nhà kho trên diện tích đất $176m^2$ (theo bản vẽ đo đặc thực tế là diện tích $176m^2$ của **Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022**) mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, bà Liêm H1 tự nguyện hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo chứng thư định giá 7.887.095.000 đồng ngày 09/5/2023 cho ông Trần Văn K nhận số tiền 3.943.547.500 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là số tiền 7.887.095.000 đồng).

+ Bà Liêm H1 được quyền sử dụng diện tích 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích $176m^2$ và nhà kho trên diện tích đất $176m^2$ (theo bản vẽ đo đặc thực tế là diện tích $176m^2$ của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) mục đích sử dụng đất thổ cư, đất tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liêm H tự nguyện trả cho Công ty Đ 33.600.000 đồng theo hợp đồng góp vốn liên doanh ngày 22/4/2013 theo quy định và lãi xuất chậm thi hành án khi bản án có hiệu lực thi hành theo hợp đồng liên doanh mua 02 nền nhà của Công ty Đ với ông Trần Văn K và bà Liêm H ký ngày 22/8/2018 (trên đất có khung nhà kho đã tuyên ^{giao} cho bà Liêm H1).

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liêm H tự nguyện trả cho ông Trần Văn K số tiền 50.000.000 đồng (nhà kho trị giá 100.000.000 đồng cất trên 02 nền nhà trên diện tích đất $176m^2$ theo bản vẽ thực tế ngày 02/3/2022 của Văn phòng Đ3 - Chi nhánh L3).

+ Bà Liêm H1 được quyền yêu cầu Công ty Đ, yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với diện tích đất $176m^2$ và nhà kho trên diện tích đất $176m^2$ tại khu dân cư S, thuộc số lô N2, số nền 34 và

số 35; mục đích sử dụng đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (theo bản vẽ thực tế diện tích là 176m² do Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) theo quy định pháp luật đất đai sau khi bà H1 hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho ông Trần Văn K và Công ty Đ như bản án đã tuyên ở phần trên. Bà Liềm H1 phải chịu các nghĩa vụ tài chính khi thực hiện đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 176m² theo quy định của Nhà nước.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K, bà Liềm H1 cùng xác định tài sản chung là vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K2 thuộc quyền sử dụng đất diện tích 110m² tọa lạc tại số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang hiện nay do bà L1 Húng quản lý trị giá tài sản là 675.000.000 đồng.

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K tự nguyện giao cho bà L1 Húng tiếp tục sở hữu vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K3 là 675.000.000 đồng, bà Liềm H1 hoàn lại giá trị tài sản chung cho ông Trần Văn K nhận 1/2 giá trị tiền vật liệu xây dựng số tiền 675.000.000 đồng, tương ứng số tiền 337.500.000 đồng từ bà Liềm H1.

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H1 nhận và tiếp tục sở hữu các vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K3 là 675.000.000 đồng, bà Liềm H1 tự nguyện hoàn lại cho ông Trần Văn K nhận số tiền 337.500.000 đồng (tương ứng 1/2 số tiền 675.000.000 đồng trị giá vật liệu xây dựng đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K2).

3. Không xét xử số tiền 50.000.000 đồng của ông L1 Tịch Lặng trong vụ án này (do ông Liềm Tịch L không thực hiện thủ tục khởi kiện yêu cầu độc lập, yêu ông K, bà H1 trả số tiền 50.000.000 đồng và không nộp án phí theo quy định pháp luật); ông Liềm T2 Lặng được khởi kiện yêu cầu để yêu ông K, bà H1 trả số tiền 50.000.000 đồng bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Xử về yêu cầu trả nợ chung; chia tài sản chung tranh chấp; việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Trần Văn K với bà Liềm H1.

- Đình chỉ xét xử việc bà Lý G yêu cầu ông Trần Văn K với bà L1 Húng trả 450.000.000 đồng (do ông Liềm T đại diện theo ủy quyền hợp pháp cho bà Lý G rút yêu cầu); bà Lý G có quyền khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn K, bà Liềm H1 liên đới trả cho bà Lý G 450.000.000 đồng theo biên nhận ngày 01/4/2014 bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

- Đình chỉ xét xử việc bà Liềm H1 yêu cầu ông Trần Văn K trả 1/2 số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14/4/2014 (do bà H1 rút yêu cầu); bà Lý G có quyền khởi kiện ông Trần Văn K, bà Liềm H1 liên đới trả cho bà Lý G số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14/4/2014 bằng vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định pháp luật.

- Không chấp nhận việc ông Trần Văn K yêu cầu bà Liềm H hoàn trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng.

- Không chấp nhận việc ông Trần Văn K yêu cầu bà Liềm H hoàn trả lại ½ số tiền 637.609.000 đồng tiền chi phí đầu tư cho căn nhà số F gắn liền diện tích 110m² tại đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, tiền chi phí kiện tụng vụ án đã giải quyết xong theo yêu cầu độc lập của ông K (nhà, đất hiện do bà Liềm H1 đang quản lý, sử dụng).

- Chấp **nhận** việc bà Liềm H1 yêu cầu ông Trần Văn K hoàn trả cho bà số tiền 73.000.000 đồng (tiền do bà Liềm H1 đã chi trả cho đối tác Kinh doanh); buộc ông Trần Văn K hoàn trả cho bà L1 Húng số tiền 73.000.000 đồng (do bà Liềm H1 chi trả cho đối tác Kinh doanh).

- Không chấp nhận việc ông Trần Văn K yêu cầu chia tài sản trị ½ số tiền 580.877.800 đồng là trị giá căn nhà **số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (nhà, đất hiện do bà Liềm H1 đang quản lý, sử dụng)**.

- **Buộc** bà **Liềm** H1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trần Văn K 100.000.000 đồng là tiền công sức đầu tư quản lý, sử dụng nhà, đất số 610 gắn liền diện tích 110m² tại đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang trong thời kỳ hôn nhân làm tăng giá trị đất ở.

- Không chấp nhận việc bà Liềm H1 yêu cầu chia ½ giá trị tài sản chung căn nhà của bà Hà Thị S gắn liền diện tích đất 1.388,5m² trị giá 11.070.362.560 đồng.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang không cho bà L1 Húng xuất cảnh để đảm bảo cho việc thi hành án về tài sản chung, khi bản án có hiệu lực thi hành.

- Khi bà Liềm H1 thi hành xong các nghĩa vụ tài chính về tài sản chung, về nợ chung, án phí như Bản án đã tuyên (khi bản án có hiệu lực thi hành) thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An **Giang** cấm bà Liềm H1 xuất cảnh không còn giá trị pháp lý, khi đó bà H1 có quyền thực hiện việc xuất cảnh **theo** đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

5. Xử về các nội dung yêu cầu độc lập của bà Hà Thị S, bà Trần Thị C và ông Trần Tấn P1 cụ thể như sau:

5.1 ^{Chấp} nhận yêu cầu độc lập của bà Hà Thị S, ông Trần Tấn P1, bà Trần Thị C không đồng ý việc bà Liềm H1 yêu cầu chia tài sản chung căn nhà của bà Hà Thị S gắn liền **diện** tích đất 1.388,5m² theo bản vẽ ngày 15/02/2023, đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang (trên đất này có căn nhà của bà Hà Thị S, nhà bà Trần Thị C; **nhà** ông Trần Tấn P1) với ông Trần Văn K đối với tài sản nhà, đất nêu trên.

5.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hà Thị S, ông Trần Tấn P1, bà Trần Thị C yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05510/QSDĐ/Gf do Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất, diện tích đất 1.388,5m² cho ông K, bà H1 ngày 10/8/2004; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở thuộc diện tích đất 1.388,5m² cho ông K, bà H1 ngày 26/10/2017.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05510/QSDĐ/Gf do Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất, diện tích đất 1.388,5m² cấp cho ông Trần Văn K, bà L1 Húng ngày 10/8/2004 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở thuộc diện tích đất 1.388,5m² cấp cho ông Trần Văn K, bà L1 Húng ngày 26/10/2017 (trên diện tích đất này có nhà của bà Hà Thị S, có nhà của ông Trần Tấn P1, có nhà của bà Trần Thị C).

5.3 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hà Thị S về yêu cầu giao đất.

- Giao cho bà S được sử dụng một phần diện tích đất 829,8m² giới hạn tại các điểm E, 67, 66, 65, 91, 90, 92, 93, 38, 37, 110, A, 95, 9, 103, 104, 3, 25, 69, F thuộc diện tích đất 1.388,5m² (sau khi đã khấu trừ diện tích đất 295,5m² trên đất này có căn nhà của bà C sử dụng giới hạn tại các điểm D, 87, 88, 43, 48, 45, 112, C, 96, 97, 98, 99; thuộc diện tích đất 1.388,5m²; khấu trừ diện tích đất 263,2m² trên đất này có căn nhà của ông P1 đang quản lý, sử dụng thể hiện tại các điểm E, 67, 66, 65, 91, 92, 93, 38, 37, 110, C, 43, 88, 87, D thuộc diện tích 1.388,5m² theo bản vẽ ngày 15/02/2023, đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang).

- Nếu không phát sinh tranh chấp thừa kế phần di sản nhà, đất của ông Trần Văn B1 chết năm 2018 để lại thì bà Hà Thị S được quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 829,8m² theo hiện trạng sử dụng đất giới hạn tại các điểm E, 67, 66, 65, 91, 90, 92, 93, 38, 37, 110, A, 95, 9, 103, 104, 3, 25, 69, F về điểm E theo bản vẽ ngày 15/02/2023 quy định pháp luật đất đai, bà S phải chịu chi phí tài chính việc kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 829,8m² theo quy định của Nhà nước.

5.4 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị C về yêu cầu giao đất.

- Giao cho bà Trần Thị C được tiếp tục sử dụng diện tích đất 295,5m² (trên đất có căn nhà của bà C) giới hạn tại các điểm D, 87, 88, 43, 48, 45, 112, C, 96, 97, 98, 99 thuộc diện tích 1.388,5m² theo bản vẽ ngày 15/02/2023, đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Nếu không phát sinh tranh chấp thừa kế phần di sản nhà, đất của ông Trần Văn B1 (chết năm 2018) để lại, thì bà Trần Thị C được quyền thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 295,5m² (trên đất có căn nhà của bà C) giới hạn tại các điểm D, 87, 88, 43, 48, 45, 112, C, 96, 97, 98, 99 thuộc diện tích 1.388,5m² theo bản vẽ ngày 15/02/2023 theo quy định pháp luật đất đai, bà C phải chịu chi phí tài chính việc kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 295,5m² trên theo quy định của Nhà nước.

5.5 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Tấn P1 về yêu cầu giao đất.

- Giao **cho** ông Trần Tấn P1 được tiếp tục sử dụng diện tích đất 263,2m² (trên đất có căn nhà của ông P1) giới hạn tại các điểm E, 67, 66, 65, 91, 92, 93, 38, 37, 110, C, 43, 88, 87, D thuộc diện tích 1.388,5m² theo bản vẽ ngày 15/02/2023, đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Nếu không phát sinh tranh chấp thừa kế phần di sản của Trần Văn B1 (chết năm 2018) để lại thì ông Trần Tấn P1 được quyền thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 263,2m² trên đất có căn nhà của ông P1 giới hạn tại các điểm E, 67, 66, 65, 91, 92, 93, 38, 37, 110, C, 43, 88, 87, D thuộc diện tích 1.388,5m² theo bản vẽ ngày 15/02/2023, đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang theo bản vẽ ngày 15/02/2023 theo quy định pháp luật đất đai, ông P1 phải chịu chi phí tài chính việc kê khai quyền sử dụng đất diện tích trên theo quy định của Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/12/2023, bị đơn bà Liềm H1 có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về các nội dung sau:

- 01 nền nhà tại khu T, diện tích sử dụng: 50m², mục đích sử dụng: đất thổ cư, đất tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. Bà yêu cầu được nhận giá trị 50%, tương đương: 911.000.000 đồng.

- 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích 176m² và nhà kho trên diện tích đất 176m² (theo bản vẽ đo đạc thực tế là diện tích 176m² của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022). Bà yêu cầu được nhận 01 nền và vật kiến trúc trên nền đất này, trả 50% số tiền còn nợ cho Công ty Đ là 16.800.000 đồng.

- Hủy bỏ nội dung công nhận tự nguyện của bà H1 trả cho ông K số tiền 50.000.000 đồng (Nhà kho trị giá 100.000.000 đồng được xây dựng trên 02 nền nhà diện tích 176m²).

- Giá trị vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K2 chỉ là 571.000.000 đồng, không phải 675.000.000 đồng nên bà chỉ có trách nhiệm trả cho ông K 50% là 285.500.000 đồng.

- Không đồng ý nội dung án sơ thẩm buộc bà hoàn lại cho ông K 100.000.000 đồng tiền công sức đầu tư, quản lý, sử dụng nhà đất số F T, khóm C, phường B, thành phố L.

- Đề nghị sửa án sơ thẩm buộc ông K chia cho bà 1/2 giá trị tài sản chung là nhà đất có diện tích 1.388,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08092 do UBND huyện C cấp ngày 26/10/2017 sau khi trừ đi diện tích đất của các ông bà Trần Thị C, Trần Tấn P1.

- Đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Lý do kháng cáo các nội dung nêu trên là do quá trình giải quyết vụ án

tại cấp sơ thẩm, tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2023 ghi không đúng ý chí của bà trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Liêm H1 giữ nguyên các nội dung kháng cáo nêu trên, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm chia đôi tài sản của hai vợ chồng trong đó có diện tích đất 1.388,5m².

Ông K trình bày liên quan đến diện tích đất 1.388,5m² thì ông xác định đây là tài sản chung của cha mẹ ông và cha của ông đã chết không để lại di chúc nên phát sinh thừa kế và ông xác định sau khi có Bản án phúc thẩm thì ông mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Đại diện hợp pháp của bà S cũng thừa nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao đất cho bà S, bà C, ông P1 là không đúng mà phải tuyên tạm giao để sau này nếu các đương sự không tranh chấp thừa kế thì công nhận cho các đương sự vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm tuyên là tạm giao đất cho bà S, bà C và ông P1.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Đối với phần diện tích đất 1.388,5m² có đủ căn cứ xác định là tài sản chung vợ chồng vì vậy đề nghị chia đôi mỗi bên ½. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1 sửa Bản án sơ thẩm chia đôi tài sản chung và bà H1 xin nhận giá trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa tất cả các con của bà S, ông B1 vào tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này và tại phiên tòa phúc thẩm ông K xác định rằng sau khi xét xử phúc thẩm thì mới về khởi kiện tranh chấp thừa kế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật (có bài phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của **Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử** phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà L1 Húng đúng hình thức, nội dung, nộp trong hạn luật định và đã đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ, được Hội đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 205/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang có nội dung công nhận thỏa thuận của ông Trần Văn K, bà Liêm H2 về thuận tình ly hôn, nuôi dưỡng con chung. Về tài sản thì các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 05/7/2019 ông K có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[2.1] Về nội dung công nhận thỏa thuận của Bản án sơ thẩm “Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Văn K và bà Liềm H về chia tài sản chung sau khi ly hôn;

- Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K, bà Liềm H1 cùng xác định tài sản chung là ⁰¹ nền nhà tại khu Trường Đại học A, diện tích sử dụng: 50m², mục đích sử dụng: đất thổ cư, đất tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất bỏ trống không ai quản lý, sử dụng, trị giá tài sản đất này (theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022 là diện tích đất 59,9m²; kết quả định giá ngày 09/5/2023) là 1.822.000.000 đồng.

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K giao cho bà L1 Húng được quyền sử dụng diện tích 59,9m² (theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022) đất tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang để nhận ½ trị giá diện tích nêu trên của số tiền 1.822.000.000 đồng từ bà Liềm H (tương ứng số tiền 911.000.000 đồng).

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H1 nhận diện tích 59,9m² (theo kết quả đo vẽ ngày 02/3/2022) đất tọa lạc tại đường V, tổ H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang trị giá diện tích đất này là 1.822.000.000 đồng, bà Liềm H1 tự nguyện hoàn giá trị tài sản chung cho ông Trần Văn K nhận số tiền 911.000.000 đồng (giá trị tài sản chung ½ số tiền 1.822.000.000 đồng).

+ Bà Liềm H1 được quyền đến Cơ quan **Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất** đối với diện tích 59,9m² theo bản vẽ của Văn phòng Đ3 - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022 theo quy định pháp luật đất đai (sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho ông K như đã tuyên phần trên). Bà Liềm H1 phải chịu các nghĩa vụ tài chính khi thực hiện đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 59,9m² theo quy định của Nhà nước.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K, bà Liềm H1 cùng xác định tài sản chung là 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích sử dụng: 4,2m x 20m x 2 = 168m² (bản vẽ đo đạc thực tế là diện tích 176m² của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022), mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang; đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng từ Công ty Đ, trên đất có nhà kho; khung tiền chế, **vách** xây gạch + tole, nền tráng xi măng, trần lợp tole. Hiện nay do bà **L1 Húng quản lý, sử dụng**, trị giá **theo kết quả** định **giá là 7.887.095.000 đồng**.

+ **Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K** đồng ý giao 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích 176m² và nhà kho trên diện tích đất 176m² (theo bản vẽ đo đạc thực tế là diện tích 176m² của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) cho bà L1 Húng sử dụng, ông K đồng ý nhận ½ giá trị 02 nền nhà nêu trên là tài sản chung theo chứng thư định giá ngày 09/5/2023 là 7.887.095.000 đồng do bà L1 Húng hoàn lại cho ông Trần Văn K nhận số tiền 3.943.547.500 đồng (giá trị tài sản chung ½ số tiền 7.887.095.000 đồng).

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H1 nhận 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích 176m² và nhà kho trên diện tích đất 176m² (theo bản vẽ đo đạc thực tế là diện tích 176m² của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) mục đích sử dụng: đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, bà Liềm H1 tự nguyện hoàn ½ giá trị tài sản chung theo chứng thư định giá 7.887.095.000 đồng ngày 09/5/2023 cho ông

Trần Văn K nhận số tiền 3.943.547.500 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là số tiền 7.887.095.000 đồng).

+ Bà Liềm H1 được quyền sử dụng diện tích 02 nền nhà tại khu dân cư S, số lô N2, số nền 34 và 35; diện tích 176m² và nhà kho trên diện tích đất 176m² (theo bản vẽ đo đạc thực tế là diện tích 176m² của Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) mục đích sử dụng đất thổ cư, đất tọa lạc tại **phường B, thành phố L, tỉnh An Giang**.

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H tự nguyện trả cho Công ty Đ 33.600.000 đồng theo hợp đồng góp vốn liên doanh ngày 22/4/2013 theo quy định và lãi xuất ^{chậm} thi hành án khi bản án có hiệu lực thi hành theo hợp đồng liên doanh mua 02 nền nhà của Công ty Đ với ông Trần Văn K và bà Liềm H ký ngày 22/8/2018 (trên đất có khung nhà kho đã tuyên giao cho bà Liềm H1).

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H tự nguyện trả cho ông Trần Văn K số tiền 50.000.000 đồng (nhà kho trị giá 100.000.000 đồng cất trên 02 nền nhà trên diện tích đất 176m² theo bản vẽ thực tế ngày 02/3/2022 của Văn phòng Đ3 - Chi nhánh L3).

+ Bà Liềm H1 được quyền yêu cầu Công ty Đ, yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với diện tích đất 176m² và nhà kho trên diện tích đất 176m² tại khu dân cư S, thuộc số lô N2, số nền 34 và số 35; mục đích sử dụng đất thổ cư, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (theo bản vẽ thực tế ^{diện tích} là 176m² do Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh L3 lập ngày 02/3/2022) theo quy định pháp luật đất đai sau khi bà H1 hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho ông Trần Văn K và Công ty Đ như bản án đã tuyên ở phần trên. Bà Liềm H1 phải chịu các nghĩa vụ tài chính khi thực hiện đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 176m² theo quy định của Nhà nước.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K, bà Liềm H1 cùng xác định tài sản chung là vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K2 thuộc quyền sử dụng ^{đất} diện tích 110m² tọa lạc tại số F, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang hiện nay do bà L1 Húng quản lý trị giá tài sản là 675.000.000 đồng.

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn K tự nguyện giao cho bà L1 Húng tiếp tục sở hữu vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K3 là 675.000.000 đồng, bà Liềm H1 hoàn lại giá trị tài sản chung cho ông Trần Văn K nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tiền vật liệu xây dựng số tiền 675.000.000 đồng, tương ứng số tiền 337.500.000 đồng từ bà Liềm H1.

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Liềm H1 nhận và tiếp tục sở hữu các vật liệu xây dựng và đồ trang trí ^{nội thất} tại cửa hàng K3 là 675.000.000 đồng, bà Liềm H1 tự nguyện hoàn lại cho ông Trần Văn K1 nhận số tiền 337.500.000 đồng (tương ứng $\frac{1}{2}$ số tiền 675.000.000 đồng trị giá vật liệu xây dựng đồ trang trí nội thất tại cửa hàng K2). ”

[2.2] Tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2023 giữa ông Trần Văn K và bà Liềm H thì chỉ thể hiện nội dung là các ý kiến, yêu cầu của các đương sự về các khoản nợ chung, tài sản chung, ... mà không thể hiện nội dung đã được các đương sự thống nhất với nhau, Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận rõ những nội dung nào các đương sự thống nhất, nội dung nào không thống nhất trong biên bản hòa giải. **Đến** phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không hỏi rõ các đương sự để làm rõ nội dung nào các đương sự đã thống nhất nhất được với nhau nhưng tại phần **Quyết định của Bản án sơ thẩm lại tuyên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và cho rằng bà H đồng ý với các ý kiến của ông K là chưa đảm bảo đúng ý kiến của bà H.**

[2.3] Về nội dung kháng cáo của bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất của thửa đất $1.388,5m^2$ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK073368 do UBND huyện C cấp ngày 26/10/2017: Theo tờ sang hàm nuôi cá ngày 07/9/1982 ông N1 làm giấy sang lại diện tích đất hàm này không rõ diện tích cho bà Hà Thị S (mẹ ông K, ông P1, bà C), giấy tay sang nhượng đất có xác nhận Ủy ban nhân dân nơi có đất ngày 10/9/1982, còn theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K viết ngày 22/6/2004 đất có diện tích $1.388,5m^2$ thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 61 thì có nguồn gốc là sang lại của ông Trần Đắc V1 năm 1980. Như vậy, Tòa án **cấp sơ thẩm** chưa làm rõ diện tích đất mua của ông V1 và hàm cá mua của ông N1 có phải là một hay không hay là hai diện tích đất khác nhau. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ngày 28/02/2007 bà S ủy quyền cho ông K khiếu nại việc bồi thường khi thu hồi đất (bà S, ông B1 không ủy quyền cho ông K kê khai đứng tên quyền sử dụng đất diện tích $1.388,5m^2$), ngày 22/6/2004 ông K, bà Liềm H1 có hành vi gian dối, ông K đứng đơn đăng ký kê khai diện tích đất $1.388,5m^2$, xét nhận định này là mâu thuẫn vì ông K kê khai từ năm 2004, trong khi đó đến năm 2007 bà S mới ủy quyền cho ông K đi khiếu nại. Hơn nữa, phía bà H1 cho rằng diện tích đất nêu trên là được cha mẹ chồng là ông B1, bà S cho hai vợ chồng, vì vậy ông K mới kê khai và giấy chứng nhận đứng tên hai vợ chồng. Đến năm 2017 thì hai vợ chồng xây dựng nhà và cập nhật tài sản trên đất nên được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK073368. Đồng thời UBND huyện C xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K, bà H1 là đúng trình tự, thủ tục, vấn đề này chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

[3] Căn nhà trên diện tích đất $1.388,5m^2$ theo giấy phép xây dựng ngày 03/8/2016 có diện tích $80,10m^2$, số tầng 01 tầng là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà H1 và ông K nên đây là tài sản chung của hai vợ chồng cần được giải quyết chung trong vụ án cùng với các tài sản khác.

[4] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà S, giao cho bà S được sử dụng diện tích đất $1.388,5m^2$ nhưng có khấu trừ diện tích đất tích đất $295,5m^2$ trên đất này có căn nhà của bà C cất ở từ năm 1983, khấu trừ diện tích đất diện tích đất $263,2m^2$ trên đất này có căn nhà của ông P1 cất ở từ năm 1983 đến nay, việc chấp nhận yêu cầu

này là không đúng vì chính Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định Ông B1, bà S có 08 con chung gồm (Nguyễn Thị H3, Trần Thị C, Trần Thị D, Trần Thị Lệ H4, Trần Tấn P1, Trần Văn K, Trần Thị N4, Trần Văn V2), ông B1 chết không để lại di chúc, tuy nhiên các thừa kế của ông B1, bà S không tranh chấp thừa kế trong vụ án này nhưng không đưa tất cả các con của ông B1, bà S vào tham gia tố tụng. Do đó việc giao đất cho bà C ông P1 như trên là không đúng vì sẽ ảnh hưởng đến quyền thừa kế của bà Thị H4, bà D, bà Lệ H4, ông K, bà N4, ông V2. Hơn nữa, bà S chỉ có quyền định đoạt đối với 1/2 diện tích đất 1.388,5m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà S toàn bộ diện tích này cũng là không đúng. Đồng thời, như đoạn trên đã nhận định trên đất này còn có căn nhà là tài sản chung của ông K, bà H1 nhưng cấp sơ thẩm giao đất cho bà S, bà C, ông P1 nhưng không giải quyết về căn nhà này là thiếu sót.

[5] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa ghi nhận đúng ý kiến của các đương sự và đưa thiếu người tham gia tố tụng từ đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Thị H4, bà D, bà Lệ H4, bà N4, ông V2, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[7] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà H1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 57/2023/HNGĐ - ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Liềm H không phải chịu 300.000 đồng. Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang hoàn trả bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000101 ngày 27/12/2023.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Tỉnh An Giang;
- Cục THADS Tỉnh An Giang;
- ĐS ;
- Lưu VP(3), HS(2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Minh Thịnh